

Tổng quan về lập trình

GV. Nguyễn Minh Huy



- Giới thiệu môn học.
- Khái niệm cơ bản về lập trình.
- Các ngôn ngữ lập trình.
- Môi trường lập trình.



- Giới thiệu môn học.
- **Khái niệm cơ bản về lập trình.**
- Các ngôn ngữ lập trình.
- Môi trường lập trình.



■ Khái niệm lập trình:

■ Bài toán:

- Dạy cách tính tổng số lớn nhất và số nhỏ nhất giữa 7, 1, 9.
- Ràng buộc:
 - Người học biết: phép cộng và phép so sánh giữa 2 số.
 - Liệt kê từng bước.

■ Các bước dạy:

- B1: so sánh 7 và 1 \Rightarrow 7 lớn hơn.
- B2: so sánh 7 và 9 \Rightarrow 9 lớn hơn \Rightarrow 9 lớn nhất.
- B3: so sánh 7 và 1 \Rightarrow 1 nhỏ hơn.
- B4: so sánh 1 và 9 \Rightarrow 1 nhỏ hơn \Rightarrow 1 nhỏ nhất.
- B5: cộng 9 và 1.

Khái niệm cơ bản về lập trình



■ Lập trình là gì?

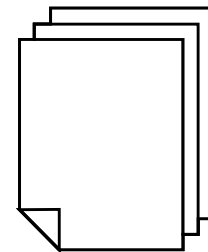
- Máy tính là một “đứa trẻ ngốc”.
- Cần phải dạy máy tính làm việc.
- Lập trình ~ giải toán:
 - Từng bước cụ thể.
 - Từ các lệnh có sẵn.
- Bảng mô tả lời giải → chương trình máy tính.



Máy tính



Lập trình



Chương trình

Khái niệm cơ bản về lập trình



■ Chương trình máy tính:

- Máy tính hiểu sẵn một số lệnh cơ bản.
- Dạy máy tính từ những lệnh này.
- Chương trình:
 - Một tập hợp các lệnh cơ bản.
 - Sắp xếp theo trình tự.
 - Giải quyết một vấn đề.



Khái niệm cơ bản về lập trình



■ Lập trình viên:

- Người tạo ra chương trình máy tính.
- Programmer vs. coder vs. developer.
- Ai phù hợp làm lập trình viên?
 - Người có đầu óc logic.
 - Người thích loay hoay tìm tòi.
 - Người tỉ mỉ và cẩn trọng.
 - Phụ nữ!



Ada Lovelace

Khái niệm cơ bản về lập trình



■ Các loại mã lập trình:

■ Mã máy (machine code):

- Các dãy số '0' và '1'.
- Máy tính hiểu, khó học!

■ Mã giả (pseudo code):

- Ngôn ngữ tự nhiên.
- Người hiểu, máy không hiểu!

■ Mã nguồn (source code):

- Ngôn ngữ lập trình.
 - Các lệnh ngắn gọn, cú pháp rõ ràng.
 - C, Java, Python, ...
- Trình biên dịch (compiler):
 - Chương trình dịch mã nguồn → mã máy.
 - Ai viết trình biên dịch?

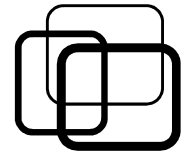


B1: cộng a và b.
B2: nhân a và c.
B3: so sánh c và d.
...

```
#include <stdio.h>

int main(void)
{
    printf("hello, world\n");
    return 0;
}
```


Khái niệm cơ bản về lập trình



■ Quy trình lập trình:

■ **Viết** chương trình (write):

- Soạn thảo mã nguồn.
- Dùng trình soạn thảo.

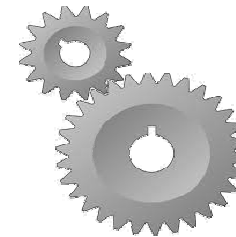


```
#include <stdio.h>

int main(void)
{
    printf("hello, world\n");
    return 0;
}
```

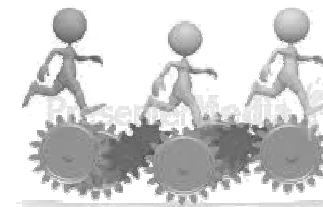
■ **Dịch** chương trình (compile):

- Mã nguồn → mã máy.
- Dùng trình biên dịch.



■ **Chạy** chương trình (run):

- Thực hiện mã máy đã dịch.
- Dùng run của hệ điều hành.



■ **Sửa lỗi** chương trình (debug):

- Tìm lỗi sai trong mã nguồn.
- Dùng trình gỡ rối (debugger).



```
#include <stdio.h>

int main(void)
{
    printf("hello, world\n");
    return 0;
}
```



- Giới thiệu môn học.
- Khái niệm cơ bản về lập trình.
- **Các ngôn ngữ lập trình.**
- Môi trường lập trình.

Các ngôn ngữ lập trình



■ Ngôn ngữ lập trình:

- Ngôn ngữ trung gian giữa người và máy.
- Ngắn gọn, chính xác và rõ ràng.
- Học ngôn ngữ lập trình là chuyện nhỏ!!
 - ➔ Học tư duy lập trình mới khó!!

Các ngôn ngữ lập trình



■ Thời kỳ đầu:

- 1950s: UNIVAC, IBM 701.

■ Ngôn ngữ cấp thấp:

- Ngôn ngữ thế hệ 1 → mã máy.
- Ngôn ngữ thế hệ 2 → hợp ngữ.

■ Đặc điểm:

- Tập lệnh đơn giản.
- Gần ngôn ngữ máy → khó học.
- Lập trình tốn công sức.
- Chương trình nhỏ gọn, nhanh.
- Can thiệp sâu hệ thống.

```
fib:
    mov edx, [esp+8]
    cmp edx, 0
    ja @f
    mov eax, 0
    ret

@@:
    cmp edx, 2
    ja @f
    mov eax, 1
    ret

@@:
    push ebx
    mov ebx, 1
    mov ecx, 1

@@:
    lea eax, [ebx+ecx]
    cmp edx, 3
    jbe @f
    mov ebx, ecx
    mov ecx, eax
    dec edx
    jmp @b

@@:
    pop ebx
    ret
```

Các ngôn ngữ lập trình



■ Thời kỳ phát triển:

- Những năm 1960s – 1970s.
- E. Dijkstra → lập trình cấu trúc.
- Ngôn ngữ cấp cao:

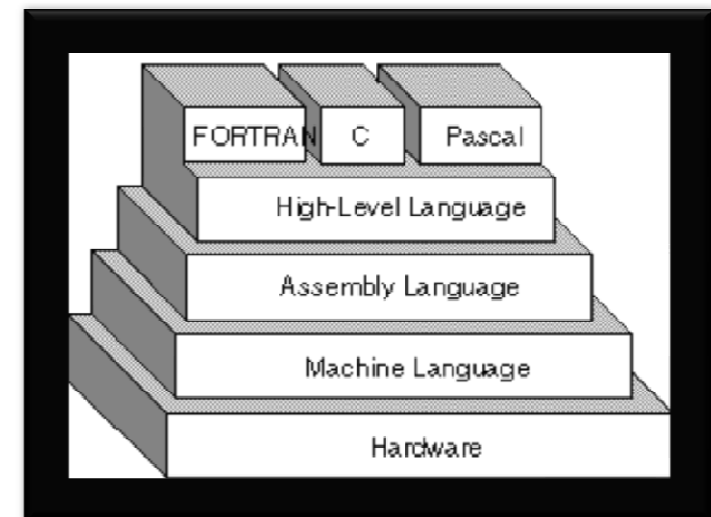
➢ Ngôn ngữ thế hệ 3: FORTRAN, ALGOL, C, Pascal, ...

■ Đặc điểm:

- Tập lệnh mở rộng, chặt chẽ.
- Gần ngôn ngữ tự nhiên → dễ học.
- Lập trình đỡ tốn công sức.
- Chương trình lớn hơn, chậm hơn.
- Ít can thiệp sâu hệ thống.

```
#include <stdio.h>

int main(void)
{
    printf("hello, world\n");
    return 0;
}
```



Các ngôn ngữ lập trình



■ Hiện nay:

■ Lập trình logic:

- Prolog, lisp, SQL, ...

■ Lập trình sự kiện:

- Visual Basic, Visual C++, ...

■ Hướng đối tượng:
























- C++, Java, C#, ...

■ Write once, run anywhere:

- Java, C#, ...

■ Thiết bị di động:

- Java, C#, Objective-C, ...

Language Rank	Types
1. Python	 
2. C	  
3. Java	  
4. C++	  
5. C#	  
6. R	
7. JavaScript	 
8. Go	 
9. Swift	 
10. Ruby	 



- Giới thiệu môn học.
- Khái niệm cơ bản về lập trình.
- Các ngôn ngữ lập trình.
- **Môi trường lập trình.**



■ Môi trường lập trình là gì?

■ Viết chương trình bằng gì?

- Giấy, viết?
- Chương trình soạn thảo (editor).

■ Dịch chương trình thế nào?

- Trình biên dịch (compiler).

■ Chạy chương trình ra sao?

- Run program trong Windows Explorer.

■ Sửa lỗi chương trình?

- Dò từng dòng mã nguồn?
- Trình gỡ rối (debugger).

➔ IDE = Editor + Compiler + Runner + Debugger.



■ Môi trường lập trình C++:

- Microsoft Visual Studio 1998, 2005, 2010, 2012, ...

- Demo:

- Soạn thảo chương trình.
 - Tạo empty project.
 - Thêm vào file main.cpp.
 - Soạn thảo trên file main.cpp.
- Dịch chương trình.
 - Ctrl + Shift + B.
- Chạy chương trình.
 - Ctrl + F5.
- Sửa lỗi chương trình.
 - Đặt break point F9, chạy debug F5.
 - Chạy từng dòng F10.

Tóm tắt



■ Lập trình:

- Mô tả cụ thể các bước giải quyết bài toán.

■ Chương trình:

- Bảng mô tả các bước giải.
- Ở 3 dạng: mã máy, mã giả, mã nguồn.

■ Ngôn ngữ lập trình:

- Ngôn ngữ trung gian giữa người và máy.
- Trình biên dịch: dịch ra cho máy hiểu.

■ Môi trường lập trình:

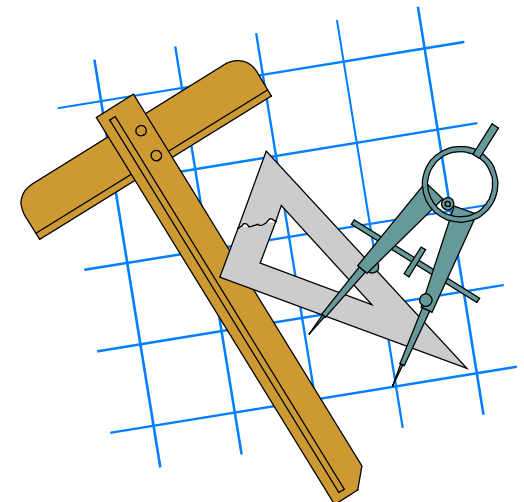
- Editor + Compiler + Runner + Debugger.





■ Bài tập 1.1:

Cài đặt môi trường lập trình Visual Studio trên máy tính của bạn.





■ Bài tập 1.2:

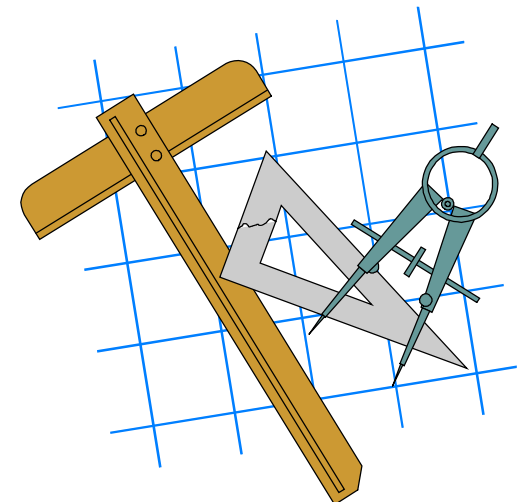
Viết và chạy thử chương trình sau trong Visual Studio.

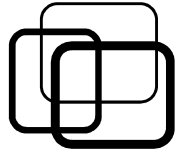
a) Chương trình in gì ra màn hình?

b) Thay chữ “Hello World” trong chương trình bằng chữ “Chao mung”, chạy lại chương trình, màn hình có gì thay đổi?

```
#include <stdio.h>
```

```
void main()  
{  
    printf(“Hello World\n”);  
}
```





■ Bài tập 1.3:

Viết và chạy thử chương trình sau trong Visual Studio.

Chương trình yêu cầu nhập gì và xuất kết quả gì ra màn hình?

```
#include <stdio.h>
```

```
void main()
```

```
{
```

```
    int  a, b, c, max;
```

```
    printf("Nhập a, b, c = ");
```

```
    scanf("%d %d %d", &a, &b, &c);
```

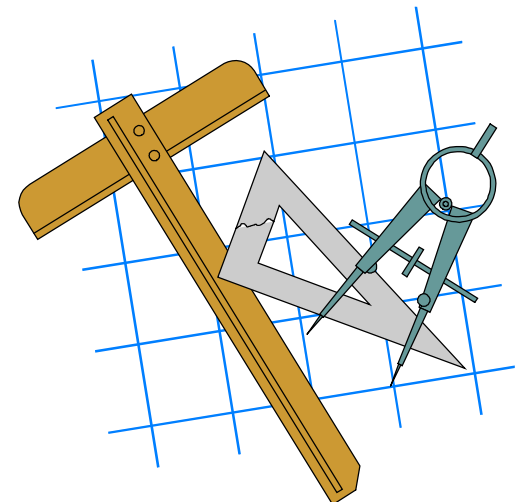
```
    max = a;
```

```
    if (b > max) max = b;
```

```
    if (c > max) max = c;
```

```
    printf("max = %d", max);
```

```
}
```





■ Bài tập 1.4:

Viết và chạy thử chương trình sau trong Visual Studio.

Chương trình yêu cầu nhập gì và xuất kết quả gì ra màn hình?

```
#include <stdio.h>
```

```
void main()
```

```
{
```

```
    int    n;
```

```
    long   s;
```

```
    printf("Nhập n = ");
```

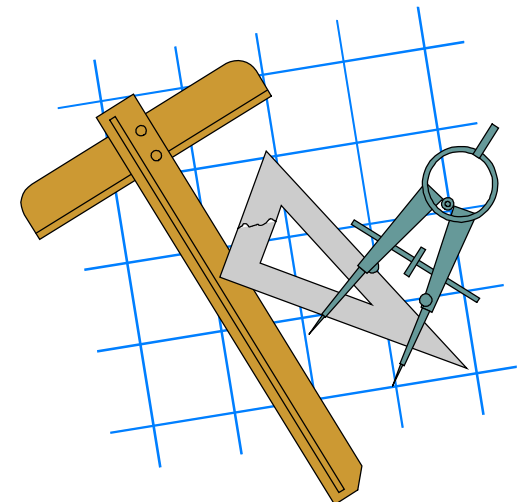
```
    scanf("%d", &n);
```

```
    for (s = 1; n > 0; n--)
```

```
        s = s * n;
```

```
    printf("s = %d ", s);
```

```
}
```





■ Bài tập 1.5:

Debug chương trình ở bài 1.3 và 1.4.

- a) Ở bài 1.3, nhập $a = 1$, $b = 5$, $c = 3$, hãy cho biết max lần lượt nhận những giá trị nào khi chương trình thực hiện.
- b) Ở bài 1.4, nhập $n = 10$, hãy cho biết giá trị của s khi $n = 3$.

